

Phần 1 - Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Định danh sản phẩm:

Số sản phẩm: 10530302
Tên sản phẩm: NATIONAL M2

Các phương tiện nhận dạng khác:

Họ hóa chất: Carbohydrate

Khuyến nghị sử dụng hóa chất và hạn chế sử dụng:

Sử dụng được khuyến cáo: Được đề nghị sử dụng cho thực phẩm
Hạn chế sử dụng: Không có sẵn

Thông tin chi tiết về nhà sản xuất hoặc nhà nhập khẩu:

Ingredion Vietnam Company Limited
Room 817, 8th Floor Parkson Paragon,
No.03 Nguyen Luong Bang Street,
Tan Phu ward, District 7, Ho Chi Minh City 700000,
Vietnam
Tel: +84-28-54133368 (business hours)

Số điện thoại khẩn cấp:

CHEMTREC - Số điện thoại khẩn (cho sự cố xảy ra đối với sản phẩm về y tế và vận chuyển- 7 ngày/24 giờ)
"Số toàn cầu (trừ US): +1 703-741-5970
Úc: +(61)-290372994
Trung Quốc: 4001-204937
Hồng Kông: 800-968-793*
Ấn Độ: 000-800-100-7141*
Indonesia: 001-803-017-9114*
Nhật Bản: +(81)-3-4520-9637
Mã Lai: +(60)-392125794, 1-800-815-308*
New Zealand: +(64)-98010034
Philippin: +(63) 2-395-3308, 1-800-1-116-1020*
Singapore: +(65)-31581349, 800-101-2201*
Hàn Quốc: +(82) 070-7686-0086, 00-308-13-2549*
Đài Loan: +886-2-7741-4207*, 00801-14-8954*
Thái Lan: 001-800-13-203-9987*
Việt Nam: +(84)-444581938
*Số điện thoại của các quốc gia được đánh dấu bằng dấu hoa thị phải được quay số trong nước
Thông tin chung và yêu cầu SDS, vui lòng liên lạc chăm sóc khách hàng nội bộ: xem số liên lạc ở phần 16.

**Phân loại hóa chất nguy hiểm:
yếu tố nhãn:**

Biểu tượng nguy hiểm GHS: Không có biểu tượng nguy hiểm cần thiết

Phân loại GHS: Không được phân loại theo tiêu chí GHS

Tín hiệu từ: Không có từ tín hiệu cần thiết.

Báo cáo nguy hiểm: Không có tuyên bố nguy hiểm cần thiết.

Tuyên bố Phòng ngừa: Không có tuyên bố phòng ngừa cần thiết.

Các thông tin nguy hại khác: Không rõ.

Phần 3 - Thông tin về thành phần các chất

Chất:

| Tên hóa học | Tên thông thường và từ đồng nghĩa | Số CAS | Nồng độ (% trọng lượng) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------|-------------------------|
| Không được phân loại là nguy hiểm | | | |

Hỗn hợp:

Not applicable

Phần 4 - Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:

Hít vào: Di dời đến nơi thoáng khí. Gọi y tế nếu sự kích ứng cứ tiếp tục.

Giao tiếp bằng mắt: Rửa trôi các hạt bụi trong mắt bằng dung dịch rửa mắt hoặc bằng nước sạch. Nếu triệu chứng tiếp tục tiến triển, cần có sự chăm sóc y tế.

Tiếp xúc da: Rửa da bằng xà bông và nước.

Nuốt phải: Không yêu cầu

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này: Các kích ứng vật lý có thể từ những mảnh nhỏ bụi. Nguy cơ nổ tiềm ẩn do bụi.

Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết: Không có thêm thông tin sơ cứu nào.

Phần 5 - Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Thiết bị chữa cháy phù hợp:

Phương tiện chữa cháy thích hợp: Hóa chất khô, Khí CO₂, Sương, Bọt

Phương tiện chữa cháy không phù hợp: Không rõ.

Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:

Nhiệt độ phát cháy tối thiểu của mây bụi khoảng 390 độ C. nồng độ gây nổ tối thiểu khoảng 62 mg/l. Năng lượng tối thiểu để làm bốc cháy mây bụi bằng tia lửa điện là xấp xỉ 0.045 joules

Các sản phẩm đốt độc hại:

Sản phẩm này không trải qua quá trình phân hủy tự phát. Những sản phẩm gây cháy điển hình là CO, CO₂, Nitơ và nước.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa dành cho lính cứu hỏa:

Không vào khu vực cháy mà không có biện pháp bảo vệ thích hợp bao gồm thiết bị thở khép kín và thiết bị bảo hộ đầy đủ.

Phần 6 - Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:

Dùng các thiết bị an toàn cá nhân theo yêu cầu.

Các cảnh báo về môi trường:

No data available

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố:

Nên tuân thủ những biện pháp phòng ngừa thông thường đối với "bụi bặm gây khó chịu". Tránh phơi nhiễm bụi lâu dài. Quét hoặc hút bụi và lấp đặt thùng chứa chất thải thích hợp.

Phần 7 - Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Thận trọng trong việc bảo quản:

As with all chemicals, good industrial hygiene practices should be followed when handling this material.

Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích:

Điều kiện bảo quản an toàn:

Hãy đóng kín công ten nơ khi không sử dụng.

Độ nhạy tĩnh:

Có

Các biện pháp phòng ngừa khác:

Tránh phát tán chất bột trong không khí. Tránh đóng bụi trên bề mặt.

Vật liệu cần tránh / Tương kỵ hóa học:

Không biết

Phần 8 - Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học):

| Tên hóa học | Việt Nam - Tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp - TWA (ppm) | Việt Nam - Tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp - STELs (ppm) |
|-------------------|--|--|
| No data available | | |

Sản phẩm này có thể sinh ra bụi gây khó chịu nên được duy trì trọng lượng trung bình 10 mg/m³.

| | |
|--|--|
| Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp: | Tổng quát. |
| Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân: | |
| Bảo vệ đường hô hấp: | Mặt nạ NIOSH được chấp thuận. |
| Bảo vệ mắt và mặt: | Khuyến cáo dùng kính an toàn. |
| Bảo vệ da: | Có thể cần bảo vệ da tùy thuộc vào nhiệt độ của sản phẩm. |
| Găng tay: | Thường không đòi hỏi găng tay đối với tình huống sử dụng tiên liệu được. |
| Các thiết bị bảo hộ khác: | Thông thường không yêu cầu. Không áp dụng. |
| Điều kiện vệ sinh chung: | Rửa sạch trước khi ăn, uống, hoặc sử dụng các dụng cụ vệ sinh. |

Phần 9 - Đặc tính lý, hóa của hóa chất

| | |
|--|-------------------|
| Hình thức (trạng thái vật lý, màu sắc, v.v.): | |
| Chất tinh khiết hoặc hỗn hợp: | Nguyên chất |
| Trạng thái vật lý: | Bột |
| Màu sắc: | Trắng |
| Mùi đặc trưng: | Mỏng mảnh/ yếu ớt |
| Ngưỡng của mùi hương: | Không có |
| Độ pH: | Không có |
| pH trong (1%) Dung dịch: | Xấp xỉ 4,5 |
| Điểm nóng chảy / điểm đóng băng: | |
| Điểm nóng chảy: | Không có |
| Điểm đóng băng: | Không có |
| Điểm sôi: | Không có |
| Điểm cháy: | Không có |
| Tỷ lệ hóa hơi: | Không có |
| Tính dễ cháy (rắn, khí): | Không |
| Giới hạn cháy nổ trên / dưới: | |
| Giới hạn dễ cháy hoặc nổ trên: | Không có |

| | |
|------------------------------------|--------------|
| Giới hạn dễ cháy hoặc nổ thấp hơn: | Không có |
| Áp suất hóa hơi: | Không có |
| Tỷ trọng hơi: | Không có |
| Khối lượng riêng: | 1.5 |
| Độ hòa tan trong nước: | Hòa tan được |
| Hệ số phân tán: n-octanol / nước: | Không có |
| Nhiệt độ tự cháy: | Không có |
| nhiệt độ phân hủy: | Không có |
| Độ nhớt: | Không có |

Phần 10 - Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

| | |
|--|--|
| Khả năng phản ứng: | Không được mong đợi để phản ứng |
| Tính ổn định: | Ổn định (vững chắc) |
| Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...): | Polimer nguy hiểm sẽ không xuất hiện. |
| Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...): | Không biết |
| Vật liệu không tương thích: | Không biết |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: | Sản phẩm này không trải qua quá trình phân hủy tự phát. Những sản phẩm gây cháy điển hình là CO, CO ₂ , Nitơ và nước. |

Phần 11 - Thông tin về độc tính

Mô tả chính xác, đầy đủ các tác hại đến sinh thái khác nhau và cơ sở dữ liệu sẵn có sử dụng để nhận biết các tác hại đó, bao gồm:

| | |
|---|--|
| Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau (ví dụ: đường thở, tiêu hóa, tiếp xúc mắt/da): | Tiếp xúc da, Việc hô hấp, Tiêu hóa |
| Các cơ quan mục tiêu có khả năng bị ảnh hưởng bởi sự phơi nhiễm: | Không áp dụng (không có). |
| Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của hóa chất và độc sinh thái: | Không có số liệu thích hợp |
| Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn: | Sản phẩm này được xem là không độc. Nên áp dụng những thực hành vệ sinh công nghiệp. |
| Mức độ phơi nhiễm và ảnh hưởng đến sức khỏe: | |
| Độc tính cấp tính: | |
| Độc tính khi nuốt phải: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| Độc tính cấp tính - Da: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |

| | |
|--|---|
| Độc tính khi hít phải: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| Ăn mòn / kích ứng da: | Rửa da bằng xà bông và nước. |
| Kích ứng / tổn thương mắt nghiêm trọng: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| Nhạy cảm đường hô hấp: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| Nhạy cảm da: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| năng gây đột biến tế bào mầm: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| Khả năng gây ung thư: | Không. |
| Độc tính sinh sản: | Không |
| Phơi nhiễm một lần với Độc tính Nội tạng Mục tiêu Cụ thể (STOT): | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| Phơi nhiễm tăng tốc độ tiếp xúc với cơ quan mục tiêu cụ thể (STOT): | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |
| Khát vọng nguy hiểm: | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại GHS không được đáp ứng. |

Các thước đo độc tính bằng số (chẳng hạn như ước tính độc tính cấp tính):

| Tên hóa học | LD50 bằng miệng | LD50 Da | LC50 Hít |
|---|-----------------|---------|----------|
| Không có dữ liệu về độc tính đã biết có sẵn cho các thành phần hoặc sản phẩm. | | | |

Phần 12 - Thông tin về sinh thái

Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có sẵn thông tin.

Dữ liệu về độc tính sinh thái:

| Tên hóa học | Số CAS | Thủy sinh LC50 cá | Tảo ERC50 thủy sinh | Thủy sinh EC50 giáp xác |
|-------------------|--------|-------------------|---------------------|-------------------------|
| No data available | | | | |

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: No data available

Khả năng tích lũy sinh học: No data available

Độ linh động trong đất: Unknown

Các tác hại khác: Không rõ.

Phần 13 - Thông tin về thải bỏ

Mô tả các loại chất thải và các thông tin xử lý an toàn, các biện pháp thải bỏ, có tính đến bao bì nhiễm độc:

Việc thải bỏ phải tuân thủ qui định quốc gia, vùng và địa phương.

Phần 14 - Thông tin khi vận chuyển

| | |
|--|--|
| Số hiệu UN: | Not applicable |
| Tên phương tiện vận chuyển đường biển: | Không có |
| Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển: | Không có |
| Quy cách đóng gói (nếu có): | Không có |
| Vùng nguy hiểm khi hít phải chất độc: | No data available |
| Vận chuyển trong tàu lớn: | No data available |
| Vận chuyển số lượng lớn (theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC): | No data available |
| Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý, cần tuân thủ trong vận chuyển: | Tham khảo quy định IMO trước khi vận chuyển hàng loạt bằng đường biển. |

Phần 15 - Thông tin về pháp luật

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất:

| | |
|------------------|---|
| Trạng thái TSCA: | Sản phẩm này được sản xuất đúng với tất cả sự cung cấp của Hoạt Động Kiểm tra Chất độc, 15 U.S.C. 2601 et. Seq. |
| FDA | 21CFR184.1444 |

Việt Nam - Luật Hóa chất

| Tên hóa học | Số CAS | Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục 1 | Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục 2 | Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục 3 | Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục 4 | Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục 5 |
|-------------------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| No data available | | | | | | |

Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn

| Tên hóa học | Số CAS | Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn |
|-------------------|--------|---|
| No data available | | |

Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy

| Tên hóa học | Số CAS | Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy |
|-------------------|--------|--|
| No data available | | |

Công ước Rotterdam về thủ tục đồng ý được thông báo trước đối với một số hóa chất độc hại và thuốc trừ sâu trong thương mại quốc tế

| Tên hóa học | Số CAS | Công ước Rotterdam về thủ tục đồng ý được thông báo trước đối với một số hóa chất độc hại và thuốc trừ sâu trong thương mại quốc tế |
|-------------------|--------|---|
| No data available | | |

Công ước Basel về kiểm soát sự di chuyển xuyên biên giới của các chất thải nguy hại và việc thải bỏ chúng

| Tên hóa học | Số CAS | Công ước Basel về kiểm soát sự di chuyển xuyên biên giới của các chất thải nguy hại và việc thải bỏ chúng |
|-------------------|--------|---|
| No data available | | |

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác**Ngày sửa đổi:** 02-24-2023**Supersedes:** 11-21-2022**Số sửa đổi:** 3**Lý do sửa đổi:** Mới**Để biết thông tin Liên hệ:** Vietnam:
Ingredion Vietnam Company Limited
Tel: +84-28-54133368**Tuyên bố từ chối trách nhiệm:**

Dữ liệu đính kèm được tổng hợp từ các nguồn mà Công ty Thành phần và nhóm các công ty Thành phần, cho là đáng tin cậy và theo hiểu biết và niềm tin của chúng tôi là chính xác. Tuy nhiên, Công ty Hợp nhất Thành phần và nhóm Công ty Thành phần không thể đưa ra bất kỳ bảo đảm hoặc tuyên bố nào về tính chính xác hoặc đầy đủ của dữ liệu. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất kỳ trách nhiệm pháp lý hoặc thiệt hại nào liên quan đến việc tư vấn cho bạn về việc bảo vệ nhân viên, khách hàng của bạn hoặc những người khác. Bạn nên thực hiện các thử nghiệm của riêng mình để xác định khả năng áp dụng của thông tin đó hoặc tính phù hợp của bất kỳ sản phẩm nào cho mục đích sử dụng cụ thể của bạn. Thành phần Incorporated và nhóm công ty Thành phần từ chối rõ ràng tất cả các bảo đảm, được thể hiện hoặc ngụ ý, bao gồm nhưng không giới hạn, bảo đảm về khả năng bán được, độ chính xác, tính

phù hợp để sử dụng hoặc cho một mục đích cụ thể và không vi phạm. Công ước của Liên hợp quốc về Hợp đồng Mua bán Hàng hóa Quốc tế sẽ không áp dụng cho việc bán các sản phẩm của Công ty Thành phần và nhóm Công ty Thành phần. Nhãn hiệu INGREDION và logo là nhãn hiệu của nhóm công ty Thành phần.